CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA **SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: **28.10/2024/CBTT-SBG** No: 28.**10/2024/CBTT-SBG**	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024* *Ho Chi Minh City dated 28 October, 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0313140100, E=tuvtc@siba.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2024-10-29 08:37:47
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To:
- **The State Securities Commission**
- **Vietnam Stock Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
   Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán: SBG
     Ticker symbol: SBG
   - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: 99A1 Cong Hoa, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 0859646400
     Telephone: 0859646400
   - E-mail: ir@siba.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Disclosure Content:
   - *BCTC hợp nhất Q3 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024.*
   - *BCTC riêng Q3 năm 2024// Separate Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024.*
   - *Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explaination for Differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.*
   - *Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explaination for Differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2024 tại đường dẫn https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin

This information has been published on company's website on October 28 , 2024 at https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:
- BCTC hợp nhất Q3 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024
- BCTC riêng Q3 năm 2024// Separate Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explaination for differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024 compared to the same period in 2023
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explaination for differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 3rd Quarter of 2024 compared to the same period in 2023

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

SIBA GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**813.823.231.325**	**935.976.077.339**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.117.881.215**	**43.537.689.496**
1. Tiền	111	V.1	16.117.881.215	43.537.689.496
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**502.961.295.842**	**616.563.294.273**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	298.352.178.460	467.510.319.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	107.311.566.369	64.610.307.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	97.861.159.757	84.442.667.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(563.608.744)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**255.344.524.201**	**243.919.465.390**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	255.344.524.201	243.919.465.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.399.530.067**	**31.955.628.180**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	1.659.593.649	665.796.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.739.936.418	31.289.831.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**245.585.343.714**	**261.314.832.539**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**795.494.795**	**735.494.795**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	795.494.795	735.494.795
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**180.687.009.837**	**190.721.072.770**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	**169.813.859.217**	**178.820.527.722**
- Nguyên giá	222		200.330.385.390	200.263.825.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(30.516.526.173)*	*(21.443.297.668)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	**657.751.370**	**809.540.148**
- Nguyên giá	225		1.011.925.185	1.011.925.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(354.173.815)*	*(202.385.037)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**10.215.399.250**	**11.091.004.900**
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.459.342.750)	(583.737.100)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**58.407.280.657**	**62.876.763.402**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	58.407.280.657	62.876.763.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.695.558.425**	**6.981.501.572**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	4.897.828.198	6.147.047.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		797.730.227	834.454.377
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.059.408.575.039**	**1.197.290.909.878**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**612.175.360.016**	**766.431.312.828**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**512.811.873.361**	**704.315.516.296**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	286.766.864.262	509.651.966.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	42.863.392.749	93.101.237.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14**	4.677.336.595	2.705.094.792
4. Phải trả người lao động	314		3.141.765.968	3.265.002.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.15**	40.924.391.475	27.519.867.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16**	515.199.654	542.975.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17.a**	133.922.922.658	67.529.371.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**99.363.486.655**	**62.115.796.532**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17.b**	99.363.486.655	62.115.796.532
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**447.233.215.023**	**430.859.597.050**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**447.233.215.023**	**430.859.597.050**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.824.500.000	79.824.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.408.715.023	88.563.374.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*88.563.374.880*	*56.287.460.606*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*28.845.340.143*	*32.275.914.274*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			12.471.722.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.059.408.575.039**	**1.197.290.909.878**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	483.725.254.921	803.048.029.822	2.361.113.331.102	3.092.703.060.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**483.725.254.921**	**803.048.029.822**	**2.361.113.331.102**	**3.092.703.060.734**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	458.184.846.013	777.115.234.292	2.293.198.526.007	3.017.813.759.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**25.540.408.908**	**25.932.795.530**	**67.914.805.095**	**74.889.300.917**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	302.475.480	200.061.317	681.807.424	852.058.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.865.720.315	2.239.432.927	15.524.776.531	11.602.502.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.556.049.334*	*2.220.130.414*	*11.494.673.404*	*11.445.801.823*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.516.515.814	2.330.881.986	10.182.082.706	9.864.186.341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.322.482.762	5.893.604.888	19.788.038.975	15.899.290.086
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**10.138.165.497**	**15.668.937.046**	**23.101.714.307**	**38.375.380.963**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11.664.278.739	81.372.642	11.759.379.677	100.981.352
13. Chi phí khác	32	VI.8	674.114.527	4.686.144	915.818.823	13.697.906
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.990.164.212**	**76.686.498**	**10.843.560.854**	**87.283.446**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**21.128.329.709**	**15.745.623.544**	**33.945.275.161**	**38.462.664.409**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.615.831.164	2.857.814.932	4.897.199.984	7.016.302.574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.241.383	12.241.384	36.724.149	36.724.153
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**17.500.257.162**	**12.875.567.228**	**29.011.351.028**	**31.409.637.682**

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.500.257.162	12.669.013.929	28.845.340.143	31.002.221.421
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			206.553.299	166.010.885	407.416.261
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-		-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.09.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33.945.275.161***	***38.462.664.409***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		10.100.622.933	9.445.675.474
- Các khoản dự phòng	03		563.608.744	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		776.636.269	(837.974.166)
- Chi phí lãi vay	06		11.494.673.404	11.445.801.823
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***56.880.816.511***	***58.516.167.540***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.993.323.269	629.540.051.630
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		(12.435.652.831)	261.210.185.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(265.187.801.283)	(914.362.289.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		255.422.104	751.868.775
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.723.853.233)	(12.977.361.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.280.210.100)	(6.954.640.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(64.497.955.563)***	***15.723.982.428***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.093.002.908)	(38.241.354.207)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.774.295.954	839.384.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.318.706.954)***	***(37.401.969.630)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		250.480.744.488	27.123.746.042
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(199.955.303.049)	(76.946.936.565)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(128.587.203)	(128.587.203)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***50.396.854.236***	***(49.951.777.726)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(27.419.808.281)**	**(71.629.764.928)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43.537.689.496**	**81.438.432.307**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**16.117.881.215**	**9.808.667.379**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
- Thương mại nông sản;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC hợp nhất Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý III của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu cộng nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (**)	Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%

(*) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.
(**) Công ty đã hoàn thành thủ tục giải thể ngày 25/09/2024

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hìnhnếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là

lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.503.711.519	11.475.433.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.614.169.696	32.062.256.061
Cộng	**16.117.881.215**	**43.537.689.496**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các bên liên quan	***114.580.175.644***	***21.201.326.246***
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	6.144.309.203	4.940.806.607
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	464.250.000	464.250.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	94.447.938.211	15.796.269.639
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	6.635.545.737	-
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	293.348.778	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	450.049.892	
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	1.133.909.908	
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	5.010.823.915	
Phải thu các khách hàng khác	***183.772.002.816***	***446.308.992.839***
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	133.653.979.600	2.877.439.687
Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Tổng Hợp DHA	563.608.744	6.908.064.784
Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai	-	95.336.209.800
Công ty Cổ Phần Thăng Hoa		139.260.072.000
Công ty CP CBOT Việt Nam	-	200.361.787.100
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	33.299.692.996	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Cư Jút	13.131.460.472	
Các khách hàng khác	3.123.261.004	1.565.419.468
Cộng	**298.352.178.460**	**467.510.319.085**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên liên quan	**45.736.419.400**	**-**
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	45.736.419.400	
Trả trước cho người bán khác	**61.575.146.969**	**64.610.307.205**
Savagnini Italia S.P.A	37.561.571.500	37.561.571.500
Công ty TNHH Kỹ Thuật TM Thái Khương	1.358.337.600	-

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty SX TM XD Phúc Huê	451.730.730	-
Công Ty Tnhh Nhà Thép Trí Việt	-	7.432.126.047
Các nhà cung cấp khác	22.203.507.139	19.616.609.658
Cộng	**107.311.566.369**	**64.610.307.205**

4. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**97.861.159.757**	**-**	**84.442.667.983**	**-**
Cầm cố, ký quỹ (*)	93.347.851.666	-	84.107.000.000	-
Tạm ứng	262.191.542	-	264.689.999	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	41.274.901	-	50.799.880	-
Phải thu khác	4.209.841.648	-	20.178.104	-
Cộng	**97.861.159.757**	**-**	**84.442.667.983**	**-**

(*) Là khoản cầm cố, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là: 10.474.851.666 VND.

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM có số dư là: 528.000.000 VND.

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 74.916.000.000 VND.

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 7.328.000.000 VND.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VND.

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**795.494.795**	**-**	**735.494.795**	**-**
Cầm cố, ký quỹ	795.494.795	-	735.494.795	-
Cộng	**795.494.795**	**-**	**735.494.795**	**-**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(563.608.744)	-	(563.608.744)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Cộng	**(563.608.744)**	**-**	**(563.608.744)**

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	133.896.387.182	-	123.143.159.542	-
Công cụ, dụng cụ	16.381.833.832	-	10.902.618.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.566.041.266	-	103.085.912.230	-
Thành phẩm	1.744.523.706	-	604.819.432	-
Hàng hóa	29.740.393.291	-		-
Hàng gửi đi bán	15.344.924		6.182.955.239	
Cộng	**255.344.524.201**	**-**	**243.919.465.390**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công cụ dụng cụ	180.009.611	288.500.525
Chi phí bảo hiểm	76.811.260	72.027.909
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	16.921.092	10.540.000
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	794.677.597	207.109.080
Chi phí khác	591.174.089	87.619.242
Cộng	**1.659.593.649**	**665.796.756**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền thuê đất	2.134.960.111	2.171.489.846
Công cụ dụng cụ	673.159.840	765.022.572
Chi phí thi công văn phòng	1.262.898.986	1.348.488.090
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	784.452.203	1.793.033.603
Các chi phí trả trước dài hạn khác	42.357.058	69.013.084
Cộng	**4.897.828.198**	**6.147.047.195**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	138.270.223.604	6.086.770.880	190.166.364	200.263.825.390
Mua trong kỳ	-	-	-	66.560.000	66.560.000
Số cuối quý III.2024	**55.716.664.542**	**138.270.223.604**	**6.086.770.880**	**256.726.364**	**200.330.385.390**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	63.636.364	**63.636.364**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.699.717.343	15.959.464.603	1.659.898.549	124.217.173	21.443.297.668
Khấu hao trong kỳ	1.671.462.825	6.850.401.012	530.166.501	21.198.167	9.073.228.505
Số cuối quý III.2024	**5.371.180.168**	**22.809.865.615**	**2.190.065.050**	**145.415.340**	**30.516.526.173**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.016.947.199	122.310.759.001	4.426.872.331	65.949.191	178.820.527.722
Số cuối quý III.2024	**50.345.484.374**	**115.460.357.989**	**3.896.705.830**	**111.311.024**	**169.813.859.217**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 165.609.593.189 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý III.2024	**432.000.000**	**579.925.185**	**1.011.925.185**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Khấu hao trong kỳ	64.800.000	86.988.778	151.788.778
Số cuối quý III.2024	**151.200.000**	**202.973.815**	**354.173.815**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	345.600.000	463.940.148	809.540.148
Số cuối quý III.2024	**280.800.000**	**376.951.370**	**657.751.370**

10. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(583.737.100)	11.091.004.900
Tăng trong kỳ	-	(875.605.650)	(875.605.650)
Số cuối quý III.2024	**11.674.742.000**	**(1.459.342.750)**	**10.215.399.250**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển thanh lý tài sản	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Xây dựng cơ bản dở dang	62.876.763.402	2.474.961.699	-	6.944.444.444	58.407.280.657
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)	*48.987.874.514*	*2.474.961.699*	-	-	*51.462.836.213*
Công trình:"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2)	*13.888.888.888*	-	-	*6.944.444.444*	*6.944.444.444*
Cộng	**62.876.763.402**	**2.474.961.699**	**-**	**6.944.444.444**	**58.407.280.657**

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Ngày 03/07/2024, thông qua nghị quyết số 0307/2024/CBTT-SBG thông báo về việc chuyển nhượng các tài sản gắn liền trên đất của dự án Nghệ An

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả của các bên liên quan		**603.063.769**
CN Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long tại Đồng Tháp		603.063.769
Phải trả của các nhà cung cấp khác	**286.766.864.262**	**509.048.902.611**
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	-	186.013.989.100
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	24.860.894.343	-
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	133.354.307.000	48.860.663.750
Kunlong International	11.238.299.753	-
Các nhà cung cấp khác	117.313.363.166	274.174.249.761
Cộng	**286.766.864.262**	**509.651.966.380**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước của các bên liên quan	***34.600.836.369***	***61.853.987.483***
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	-	6.171.408.223
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	1.367.673.465	1.327.916.146
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	154.120.940	11.923.454.335
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh		485.335.818
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh		885.366.240
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	13.677.118.813	15.557.501.482
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng	6.854.074.571	7.821.921.349
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	2.561.005.000	5.183.434.249
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	9.588.221.650	922.727.273
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	398.621.930	140.878.754
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh		11.434.043.614
Trả trước của các khách hàng khác	***8.262.556.380***	***31.247.250.000***
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	-	24.640.000.000
Các khách hàng khác	8.262.556.380	6.607.250.000
Cộng	**42.863.392.749**	**93.101.237.483**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2024	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.078.788	-	43.586.503	(109.665.291)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	576.755.438	(576.755.438)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	244.881.441	(244.881.441)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.548.698.052	-	4.352.739.519	(2.280.210.100)	4.621.227.471	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.317.952	-	279.480.796	(313.689.624)	56.109.124	-
Các loại thuế khác	-	-	747.740.982	(747.740.982)	-	-
Cộng	**2.705.094.792**	**-**	**6.245.184.679**	**(4.272.942.876)**	**4.677.336.595**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên liên quan	**7.199.356.820**	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS – Trích trước lãi vay	7.199.356.820	
Phải trả lãi vay	1.154.430.170	1.469.014.210
Chi phí xây dựng cơ bản	-	9.374.760.850
Chi phí phải trả các công trình	32.570.604.485	16.676.092.490
Công ty SX TM XD Phúc Huê	-	*3.075.764.134*
Công Ty Cổ Phần Thép Nam Phát SG	*1.388.830.511*	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật TM Thái Khương	*3.992.400.000*	
Kunlong International Co., Ltd	-	*8.697.864.230*
Các đối tượng khác	*27.189.373.974*	*4.902.464.126*
Cộng	**40.924.391.475**	**27.519.867.550**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên liên quan	**440.920.199**	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Lãi vay	421.412.029	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ	19.508.170	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**74.279.455**	**542.975.591**
Bảo hiểm xã hội	5.482.500	312.821.870
Bảo hiểm y tế	967.500	55.052.205
Bảo hiểm thất nghiệp	430.000	23.894.730
Kinh phí công đoàn	47.105.470	133.135.873
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	15.056.928
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.293.985	3.013.985
Cộng	**515.199.654**	**542.975.591**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**133.922.922.658**	**133.922.922.658**	**67.529.371.838**	**67.529.371.838**
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.778.828.658	112.778.828.658	46.385.277.838	46.385.277.838
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	*6.020.824.753*	*6.020.824.753*		
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	*1.055.566.542*	*1.055.566.542*	*5.980.191.588*	*5.980.191.588*
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3)	*87.746.161.137*	*87.746.161.137*	*40.405.086.250*	*40.405.086.250*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)	*15.117.858.000*	*15.117.858.000*		
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)	*2.838.418.226*	*2.838.418.226*		
Vay dài hạn đến hạn trả	**21.144.094.000**	**21.144.094.000**	**21.144.094.000**	**21.144.094.000**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*20.255.304.000*	*20.255.304.000*	*20.255.304.000*	*20.255.304.000*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	*888.790.000*	*888.790.000*	*888.790.000*	*888.790.000*
Cộng	**133.922.922.658**	**133.922.922.658**	**67.529.371.838**	**67.529.371.838**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 254/2023-HĐCVHM/NHCT902-SIBA ngày 06 tháng 12 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 9 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HDHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ và Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

(5) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 17/04/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	*23.514.845.492*		*(17.494.020.739)*	*6.020.824.753*
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*5.980.191.588*	*5.035.913.087*		*(9.960.538.133)*	*1.055.566.542*
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*40.405.086.250*	*199.062.235.698*	-	*(151.721.160.811)*	*87.746.161.137*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	-	*19.431.115.421*	-	*(4.313.257.421)*	*15.117.858.000*
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba		*3.436.634.790*		*(598.216.564)*	*2.838.418.226*
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*20.255.304.000*	-	*15.201.606.881*	*(15.201.606.881)*	*20.255.304.000*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	*888.790.000*	-	*666.502.500*	*(666.502.500)*	*888.790.000*
Cộng	**67.529.371.838**	**250.480.744.488**	**15.868.109.381**	**(199.955.303.049)**	**133.922.922.658**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	**53.244.476.707**	**53.244.476.707**		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (*)	53.244.476.707	53.244.476.707		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**46.119.009.948**	**46.119.009.948**	**62.115.796.532**	**62.115.796.532**
Vay dài hạn ngân hàng	45.561.798.755	45.561.798.755	61.429.998.136	61.429.998.136
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (**)	*40.673.453.755*	*40.673.453.755*	*55.875.060.636*	*55.875.060.636*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (***)	*4.888.345.000*	*4.888.345.000*	*5.554.937.500*	*5.554.937.500*
Nợ thuê tài chính	557.211.193	557.211.193	685.798.396	685.798.396
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*557.211.193*	*557.211.193*	*685.798.396*	*685.798.396*
Cộng	**99.363.486.655**	**99.363.486.655**	**62.115.796.532**	**62.115.796.532**

(*) Lả khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các Hợp đồng sau:
+ Hợp đồng cho vay số 090622/HĐV-SB-SBC ngày 09/6/2022. Số tiền vay 43.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 48 tháng theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/05/2024, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 291222/HĐV-SB-SBC ngày 29/12/2022. Số tiền vay 12.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

(**) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: ""Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tải sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng

(***) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kết chuyển do thay đổi hình thức sở hữu công ty	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan					
Công ty Cổ phần Đầu tu Xây Dựng SIBACONS		*53.244.476.707*			*53.244.476.707*
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*55.875.060.636*	-	-	*(15.201.606.881)*	*40.673.453.755*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	*5.554.937.500*	-	-	*(666.502.500)*	*4.888.435.000*
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*685.798.396*	-	*(128.587.203)*	-	*557.211.193*
Cộng	**62.115.796.532**	**53.244.476.707**	***(128.587.203)***	**(15.871.109.131)**	**99.363.576.655**

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	56.287.460.606	12.203.712.154	398.315.672.760
Tăng trong năm do hợp nhất	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	32.275.914.274	268.010.016	32.543.924.290
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**79.824.500.000**	**88.563.374.880**	**12.471.722.170**	**430.859.597.050**
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	79.824.500.000	88.563.374.880	12.471.722.170	430.859.597.050
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	28.845.340.143	166.010.885	29.011.351.028
Điều chỉnh LICDKKS do thoái vốn				(12.637.733.055)	(12.637.733.055)
Số dư cuối kỳ này	**250.000.000.000**	**79.824.500.000**	**117.408.715.023**	**-**	**447.233.215.023**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2024

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	139.000.000.000	55,60%	139.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	15.156.690.000	6,06%	15.150.000.000	6,06%
Các đối tượng khác	95.843.310.000	38,34%	95.850.000.000	38,34%
Cộng	**250.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Doanh thu bán hàng hóa	1.753.921.874.650	2.613.018.522.150
Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ	606.019.772.948	478.548.391.384
Doanh thu bán điện	1.171.683.504	1.136.147.200
Cộng	**2.361.113.331.102**	**3.092.703.060.734**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.750.628.473.750	2.603.853.323.166
Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ	542.240.905.525	413.631.289.924
Giá vốn bán điện	329.146.732	329.146.727
Cộng	**2.293.198.526.007**	**3.017.813.759.817**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Lãi tiền gửi, ký quỹ	681.807.424	837.974.166
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	11.898.880
Doanh thu tài chính khác		2.185.715
Cộng	**681.807.424**	**852.058.761**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Chi phí lãi vay	11.494.673.404	11.445.801.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.479.170.904	53.440.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	103.204.556
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	2.550.932.223	
Chi phí tài chính khác	-	55.000
Cộng	**15.524.776.531**	**11.602.502.288**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Chi phí cho nhân viên	7.610.170.119	8.737.636.260
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.706.532	75.884.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.803.852	640.154.135
Các chi phí khác	1.114.402.203	410.511.161
Cộng	**10.182.082.706**	**9.864.186.341**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Chi phí cho nhân viên	9.890.814.532	8.083.468.701
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.232.679	309.831.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.192.841.846	539.057.857
Thuế, phí và lệ phí	1.239.744.558	711.439.875
Dự phòng phải thu khó đòi	563.608.744	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.884.351.566	4.812.253.614
Các chi phí khác	1.755.445.050	1.443.238.380
Cộng	**19.788.038.975**	**15.899.290.086**

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Chiết khấu	5.516.330	-
Xử lý công nợ	29.906.861	44.149.922
Phạt vi phạm hợp đồng	128.111.645	-
Thu nhập khác	21.770.766	56.831.430
Thanh lý tài sản	11.574.074.075	
Cộng	**11.759.379.677**	**100.981.352**

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.09.2023
Tiền phạt chậm nộp	6.392.424	
Chi phí khác	908.364.434	13.697.906
Xử lý công nợ	1.061.965	-
Cộng	**915.818.823**	**13.697.906**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.945.275.161
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	5.720.552.227
Thu nhập chịu thuế	**39.665.827.388**
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	*296.967.363*
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	*26.005.448.171*
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	*13.363.411.854*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***7.123.491.679***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(2.240.159.831)***
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	***13.868.136***
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	**4.897.199.984**

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Hưng	
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Từ 01.01.2024 Tới 30.09.2024
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	3.046.050.738
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	3.085.808.057
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	10.190.751.478
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.659.976.155
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	327.272.727
Công Ty Tnhh Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	32.059.708.890
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	20.290.375.495
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	249.596.135.142
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	173.924.955.961
Hoàn trả tiền	2.751.398.482
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	229.090.9096
Phải trả tiền chi hộ	168.708.603
Cấn trừ tiền chi hộ	149.200.433
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	23.712.875.374
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	24.061.583.614
Hoàn trả tiền tạm ứng	2.000.000.000
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	229.090.909
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	61.128.425.008
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.389.669.139
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	229.090.909

Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.914.883.929
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.853.105.579
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	272.727.273
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.227.264
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	603.970.440
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.843.955.913
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.037.001.953
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.897.428.228
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.971.962.709
Hoàn trả tạm ứng	1.367.883.259
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.630.638.729
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.699.691
Hoàn trả tiền tạm ứng	393.928.491
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.655.434.433
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.262.096.093
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn	229.090.909
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	
Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.797.360.650
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.533.780.050
Phải thu tiền bán cổ phần công ty con	48.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng công ty con	48.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.863.590.496
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	928.204.786
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.144.163.988
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.124.887.840

Chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Tân Long
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ 603.063.769

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức